

Số: 08/2024/TGG/CBTT

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP The Golden Group thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

- Mã chứng khoán: TGG
- Địa chỉ: Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 7777 9999 Fax: .....
- Email: [info@thegoldengroup.vn](mailto:info@thegoldengroup.vn) Website: <https://thegoldengroup.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2024 tại đường dẫn: <https://thegoldengroup.vn/>

Tài liệu đính kèm:  
BCTC Q4/2023  
VB giải trình

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** *CVT*



*Võ Kim Nguyên*  
**Võ Kim Nguyên**

Số: 09/2024/TGG/CBTT

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP

- Mã chứng khoán: TGG
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028 7777 9999 Fax:
- Email: [info@thegoldengroup.vn](mailto:info@thegoldengroup.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố:**

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2023	Chênh lệch	% thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	(8.126.058.467)	(3.484.123.833)	4.641.934.634	-57,12%
LNST tại báo cáo hợp nhất	(34.642.882.147)	(1.010.356.933)	22.507.275.573	-96,3%

**Nguyên nhân:**

- + Trong Quý IV/2023, LNST tại báo cáo công ty mẹ ít bị lỗ hơn quý IV.2022 do giảm việc trích lập dự phòng các khoản tổn thất đầu tư vào công ty con, vì năm 2022 đã trích đủ 100% cho một số công ty con như Golden Paddy, PBP, Wings Global.
- + Trong quý IV/2022, LNST tại báo cáo hợp nhất bị lỗ nhiều hơn với năm 2023 cùng kỳ vì trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30 tháng 01 năm 2023, tại đường dẫn: <https://thegoldengroup.vn/thong-tin-cong-bo.htm>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.





Tài liệu đính kèm:

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** *Cyf*



*Vo Kim Nguyên*  
**Vo Kim Nguyên**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
QUÝ 4 NĂM 2023  
Của  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP**

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-19
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 19


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2023	01-01-2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>167.894.094.495</b>	<b>90.931.198.103</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.3</b>	<b>8.632.081.655</b>	<b>41.196.620.607</b>
Tiền	111		8.632.081.655	41.196.620.607
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.471.066.642</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.471.066.642	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.209.812.482</b>	<b>19.625.759.670</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	54.280.492.252	48.790.960.905
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	10.611.582.510	1.236.134.085
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.155.000.000	2.555.000.000
Các khoản phải thu khác	136	V.7	77.322.290.250	75.858.436.224
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(115.159.552.530)	(108.814.771.544)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>103.988.163.656</b>	<b>23.543.323.625</b>
Hàng tồn kho	141		141.868.202.952	58.140.814.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.880.039.296)	(34.597.491.298)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.592.970.060</b>	<b>6.565.494.201</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1.200.756.537	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	4.450.668.042	3.633.973.718
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.941.545.481	2.931.520.483
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>301.110.719.146</b>	<b>227.652.028.550</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.331.363.624</b>	<b>763.636.356</b>
Phải thu dài hạn khác	216		7.931.363.624	7.363.636.356
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>157.008.485.202</b>	<b>74.420.530.687</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30.332.874.390	6.288.995.418
- Nguyên giá	222		36.973.500.617	7.073.505.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.640.626.227)	(784.510.264)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.717.009.873	8.783.782.149
- Nguyên giá	225		10.333.861.356	10.333.861.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.616.851.483)	(1.550.079.207)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	119.958.600.939	59.347.753.120
- Nguyên giá	228		121.497.833.193	60.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.539.232.254)	(652.246.880)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>78.390.000.000</b>	<b>78.390.000.000</b>
- Nguyên giá	231		78.390.000.000	78.390.000.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>356.400.000</b>	<b>356.400.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		356.400.000	356.400.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.4</b>	<b>28.941.889.671</b>	<b>59.020.564.724</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.767.790.957	55.846.466.010
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.795.414.653	9.795.414.653
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.621.315.939)	(6.621.315.939)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.082.580.649</b>	<b>14.700.896.783</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	12.093.229.037	12.465.815.529
Lợi thế thương mại	269		22.989.351.612	2.235.081.254
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>469.004.813.641</b>	<b>318.583.226.653</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2023	01-01-2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>262.336.795.137</b>	<b>138.939.302.510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.614.228.635</b>	<b>119.941.372.272</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	84.412.866.068	73.083.840.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.481.237.129	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	255.370.440	290.555.366
Phải trả người lao động	314		1.688.351.083	213.531.523
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.104.638.994	3.820.884.706
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		767.210.916	236.064.898
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	7.423.171.513	2.989.311.666
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	127.150.335.764	37.976.136.526
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.331.046.728	1.331.046.728
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.722.566.502</b>	<b>18.997.930.238</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	767.210.918
Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	3.245.800.000	3.080.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	3.149.999.890	4.549.999.930
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.326.766.612	10.600.719.390
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>206.668.018.504</b>	<b>179.643.924.143</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>206.668.018.504</b>	<b>179.643.924.143</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.889.093.455	2.889.093.455
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(112.598.101.567)	(96.905.693.296)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(96.905.693.296)	(51.821.324.020)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.692.408.271)	(45.084.369.276)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		43.377.126.616	660.623.984
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>469.004.813.641</b>	<b>318.583.226.653</b>

  
Nguyễn Thị Trúc Linh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Trúc Linh  
Kế toán trưởng

  
  
Lý Thành Nhã  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 01 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP**

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý IV.2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		4.257.732.331	840.863.860	6.997.084.461	318.396.504.481
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	4.257.732.331	840.863.860	6.997.084.461	318.396.504.481
Giá vốn hàng bán	11	V.19	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.094.923.253 (837.190.922)	33.765.165.341 (32.924.301.481)	8.324.820.303 (1.327.735.842)	350.906.996.843 (32.510.492.362)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	-	-	-	-
Chi phí tài chính	22	V.21	31.750.581	(150.687.457)	82.749.209	22.579.151.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.909.673	24.132.711.743	638.546.493	11.451.673.810
Lợi nhuận trong các cty liên kết	24		42.909.673	2.706.591.779	638.546.493	4.519.331.243
Chi phí bán hàng	25	V.22	4.329.668.008	-	267.324.947	4.846.466.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	113.045.448	-	676.134.561	87.029.984
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.584.617.885	(22.564.844.562)	18.138.719.163	26.367.057.635
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		10.152.304	-	14.447.661	4.629.633
Lợi nhuận khác	40		361.572	51.900	5.485.565	29.518.809.031
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.790.732	(51.900)	8.962.096	(29.514.179.398)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		803.802.326	(25.872)	1.726.047.222	24.776.862
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.010.356.933)	(34.642.882.147)	(22.148.147.029)	(78.503.075.628)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(145.842.678)	(11.271.092.319)	(15.692.408.271)	(45.084.369.276)
			(864.514.255)	(23.371.789.828)	(6.455.738.758)	(33.418.706.352)

Nguyễn Thị Trúc Linh  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc Linh  
Kế toán trưởng



Lý Thành Nhà  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(36.094.801.171)</b>	<b>97.016.311.449</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(20.422.099.807)	(72.504.816.082)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	5.920.189.515	5.795.612.357
Các khoản dự phòng	3	9.627.328.984	53.260.222.793
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(82.749.209)	23.393.266.442
Chi phí lãi vay	6	638.546.493	4.519.331.243
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	8	(4.318.784.024)	14.463.616.753
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	22.311.795.060	101.728.475.863
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(83.727.388.029)	(24.975.979.320)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	31.064.062.497	(30.787.535.404)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(828.170.045)	512.434.640
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	46.495.520.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(596.316.630)	(1.144.864.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(9.275.356.289)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(44.591.979.141)</b>	<b>(56.974.516.800)</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác	21	(23.420.728.350)	(79.856.300.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác	22	-	10.338.490.986
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(600.000.000)	(8.810.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.255.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.654.000.000)	(32.500.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	46.622.330.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.749.209	975.962.214
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>48.122.241.360</b>	<b>(1.423.111.036)</b>
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	49.172.241.390	7.500.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	350.000.000	108.480.022.981
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.400.000.030)	(111.985.886.495)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(5.417.247.522)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.564.538.952)	38.618.683.613
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.196.620.607	2.577.936.994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.632.081.655	41.196.620.607

Nguyễn Thị Trúc Linh  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc Linh  
Kế toán trưởng



Lý Thanh Nhã  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV.2023

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần The Golden Group được đổi tên từ Công ty cổ phần Louis Capital (tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



#### 2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

## 2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê mặt bằng).

## 2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác. BCC quy định hình thức hoạt động do một bên kiểm soát và có phương án chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

#### **2.12 . Vay**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

#### **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng,

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.842.826.357	1.112.653.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.779.255.298	40.083.967.439
Tiền đang chuyển	10.000.000	-
	<b>8.632.081.655</b>	<b>41.196.620.607</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư Vấn Đầu tư	TPHCM	31,29%	31,29%	Xây dựng, lắp đặt và tư vấn liên quan đến công trình xây dựng tư vấn đầu tư

**b) Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần XNK Louis Rice	TPHCM	10,00%	10,00%	Xuất khẩu gạo

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Ferino	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Công ty TNHH TM DV XNK Gia Thành	11.272.000.000	(11.272.000.000)	11.272.000.000	(11.272.000.000)
Công ty TNHH TM Trọng Thị	5.448.010.000	(5.448.010.000)	5.448.010.000	(5.448.010.000)
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	18.022.920.000	(5.406.876.000)	18.022.920.000	-
Công ty CP XNK LOUIS RICE	3.351.594.049	(3.351.594.049)	3.351.594.049	(3.351.594.049)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AKISEI	5.066.250.000	(5.066.250.000)	5.066.250.000	(5.066.250.000)
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang	871.832.257	(261.549.677)	871.832.257	-

Ngô Thị Như Phương	408.000.000	(408.000.000)		
Các khách hàng khác	8.072.285.946	(3.387.608.296)	2.958.354.599	(2.546.852.987)
	<b><u>54.280.492.252</u></b>	<b><u>(36.369.488.022)</u></b>	<b><u>48.790.960.905</u></b>	<b><u>(29.484.707.036)</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CN công ty ACC Xi nghiệp tư vấn thiết kế và xây dựng ACC	430.000.000	(430.000.000)	430.000.000	(430.000.000)
Công ty TNHH kiến trúc và chuyên giao công nghệ Hà Nội	550.000.001	(550.000.001)	550.000.001	(550.000.001)
CÔNG TY TNHH MTV FLASH SOLUTION	168.000.000	-	-	-
CÔNG TY HONDA VIỆT NAM	7.654.150.095	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Nguyễn Thiên Lộc	1.260.677.600	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	548.754.814	(149.653.000)	256.134.084	(149.653.000)
	<b><u>10.611.582.510</u></b>	<b><u>(1.129.653.001)</u></b>	<b><u>1.236.134.085</u></b>	<b><u>(1.129.653.001)</u></b>

**7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.048.000.000	-	559.000.000	(540.000.000)
Ký quỹ, ký cược	675.000.000	-	-	-
Bà Từ Thị Hồng Thanh	75.045.000.000	(75.045.000.000)	75.045.000.000	(75.045.000.000)
Các khoản chi hệ	-	-	-	-
Phải thu khác	554.290.250	(125.411.507)	254.436.224	(125.411.507)
	<b><u>77.322.290.250</u></b>	<b><u>(75.170.411.507)</u></b>	<b><u>75.858.436.224</u></b>	<b><u>(75.710.411.507)</u></b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	138.978.439.758	(36.688.074.600)	58.140.814.923	(34.597.491.298)
Hàng gửi đi bán	2.889.763.194	-	-	-
	<b><u>141.868.202.952</u></b>	<b><u>(36.688.074.600)</u></b>	<b><u>58.140.814.923</u></b>	<b><u>(34.597.491.298)</u></b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	3.909.090.909	1.806.467.273	-	1.357.947.500	7.073.505.682
- Tăng từ mua công ty con	25.641.612.785	1.234.000.000	850.023.115	1.345.435.935	29.071.071.835
- Tăng do mua	778.923.100	-	-	50.000.000	828.923.100
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.329.626.794</b>	<b>3.040.467.273</b>	<b>850.023.115</b>	<b>2.753.383.435</b>	<b>36.973.500.617</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	292.889.658	191.363.325	-	300.257.281	784.510.264
- Khấu hao trong kỳ	285.731.057	155.044.488	-	278.922.826	719.698.371
- Tăng từ mua công ty con	3.847.099.345	213.900.043	497.148.267	578.269.937	5.136.417.592
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.425.720.060</b>	<b>560.307.856</b>	<b>497.148.267</b>	<b>1.157.450.044</b>	<b>6.640.626.227</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.616.201.251	1.615.103.948	-	1.057.690.219	6.288.995.418
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>25.903.906.734</b>	<b>2.480.159.417</b>	<b>352.874.848</b>	<b>1.595.933.391</b>	<b>30.332.874.390</b>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
- Tăng từ mua công ty con	60.382.713.193	-	670.130.000	61.052.843.193
- Tăng do mua	-	-	444.990.000	444.990.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120.382.713.193</b>	<b>-</b>	<b>1.115.120.000</b>	<b>121.497.833.193</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	652.246.880	-	-	652.246.880
- Khấu hao trong kỳ	473.684.208	-	43.576.668	517.260.876
- Tăng từ mua công ty con	-	-	369.724.498	369.724.498
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.125.931.088</b>	<b>-</b>	<b>413.301.166</b>	<b>1.539.232.254</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	59.347.753.120	-	-	59.347.753.120
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>119.256.782.105</b>	<b>-</b>	<b>701.818.834</b>	<b>119.958.600.939</b>



**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

a) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	Nhà và quyền sử dụng đất		Cộng	
	VND		VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		78.390.000.000		78.390.000.000
Số dư cuối kỳ		<u>78.390.000.000</u>		<u>78.390.000.000</u>
Tồn thất do suy giảm giá trị				
-Tồn thất do suy giảm giá trị		-		-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm		78.390.000.000		78.390.000.000
Tại ngày cuối kỳ		<u>78.390.000.000</u>		<u>78.390.000.000</u>

Trong đó:

- Nhà và quyền sử dụng đất là giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ 678 Kinh Dương Vương, Khu phố 1, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, có thời hạn sử dụng đất lâu dài. Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Lê Quang Nhuận.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.200.756.537	-
	<u>1.200.756.537</u>	<u>-</u>
b) <b>Dài hạn</b>		
Phân bổ công cụ dụng cụ	145.177.100	171.443.244
Chi phí thuê điện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia	11.948.051.937	12.294.372.285
	<u>12.093.229.037</u>	<u>12.465.815.529</u>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty Cổ phần Golden Paddy SG	46.439.759.105	46.439.759.105	46.439.759.105	46.439.759.105
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice	18.022.920.000	18.022.920.000	18.022.920.000	18.022.920.000
CÔNG TY CỔ PHẦN POMAX	8.931.160.078	8.931.160.078	-	-
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại TPHCM	2.761.155.443	2.761.155.443	-	-
Các nhà Cung Cấp khác	8.257.871.442	8.257.871.442	8.621.161.754	8.621.161.754
	<u>84.412.866.068</u>	<u>84.412.866.068</u>	<u>73.083.840.859</u>	<u>73.083.840.859</u>



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		36.127.307.641		35.256.933.761		4.450.668.042		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.931.520.483		239.850.066		-		24.776.862		2.931.520.483		215.073.204	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		50.705.300		288.616.514		309.049.576		10.024.998		40.297.236	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		7.772.459		7.772.459		-		-	
	<b>2.931.520.483</b>		<b>290.555.366</b>		<b>36.423.696.614</b>		<b>35.598.532.658</b>		<b>7.392.213.523</b>		<b>255.370.440</b>	

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYTN	398.880.838		46.931.666	
- UBND Tỉnh Hòa Bình	2.100.000.000		2.100.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.924.290.675		842.380.000	
	<b>7.423.171.513</b>		<b>2.989.311.666</b>	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	139.800.000		4.800.000	
- Phải trả khác	26.000.000		-	
- Hợp tác đầu tư Dự án Ao Giời Suối Tiên	3.080.000.000		3.080.000.000	
	<b>3.245.800.000</b>		<b>3.084.800.000</b>	

//s/ ✓

**CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP**

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	36.576.136.486	36.576.136.486	489.110.860.573	399.936.661.335	125.750.335.724	125.750.335.724
- Vay ngắn hạn	36.576.136.486	36.576.136.486	350.000.000	350.000.000	36.576.136.486	36.576.136.486
- Vay tiền đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ mua công ty con	-	-	488.760.860.573	399.586.661.335	89.174.199.238	89.174.199.238
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.400.000.040</b>	<b>1.400.000.040</b>	-	-	<b>1.400.000.040</b>	<b>1.400.000.040</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.400.000.040	1.400.000.040	-	-	1.400.000.040	1.400.000.040
	<b>37.976.136.526</b>	<b>37.976.136.526</b>	<b>489.110.860.573</b>	<b>399.936.661.335</b>	<b>127.150.335.764</b>	<b>127.150.335.764</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Nợ thuế tài chính dài hạn	4.549.999.930	4.549.999.930	84.848.486	1.484.848.526	3.149.999.890	3.149.999.890
	<b>4.549.999.930</b>	<b>4.549.999.930</b>	<b>84.848.486</b>	<b>1.484.848.526</b>	<b>3.149.999.890</b>	<b>3.149.999.890</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THE GOLDEN GROUP**

Lầu 7, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>272.999.900.000</b>	-	<b>2.889.093.455</b>	<b>(51.821.324.020)</b>	<b>26.579.330.336</b>	<b>250.646.999.771</b>	
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(45.084.369.276)	(33.418.706.352)	(78.503.075.628)	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>272.999.900.000</b>	-	<b>2.889.093.455</b>	<b>(96.905.693.296)</b>	<b>660.623.984</b>	<b>179.643.924.143</b>	
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	49.172.241.390	49.172.241.390	
- Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	(15.692.408.271)	(6.455.738.758)	(22.148.147.029)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>272.999.900.000</b>	-	<b>2.889.093.455</b>	<b>(112.598.101.567)</b>	<b>43.377.126.616</b>	<b>206.668.018.504</b>	

**b) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.999.000	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**c) Các quỹ công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.889.093.455	2.889.093.455



**18 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.497.332.228	197.449.448.570
Doanh thu bán thành phẩm	-	65.329.715.000
Doanh thu dịch vụ	2.499.752.233	55.617.340.911
	<b><u>6.997.084.461</u></b>	<b><u>318.396.504.481</u></b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	4.201.650.569	179.225.814.560
Giá vốn bán thành phẩm	-	82.985.634.444
Giá vốn dịch vụ	2.032.586.432	54.098.056.541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.090.583.302	34.597.491.298
	<b><u>8.324.820.303</u></b>	<b><u>350.906.996.843</u></b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	82.749.209	147.399.097
Lãi bán các khoản đầu tư	-	22.404.480.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào Công ty con	-	27.272.000
	<b><u>82.749.209</u></b>	<b><u>22.579.151.097</u></b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	638.546.493	4.519.331.243
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Phí mua bán chứng khoán	-	311.026.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	6.621.315.939
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	<b><u>638.546.493</u></b>	<b><u>11.451.673.810</u></b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.503.767	1.871.600
Chi phí nhân viên	512.226.569	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.970.373	71.058.384
Chi phí khác bằng tiền	41.433.852	14.100.000
	<u>676.134.561</u>	<u>87.029.984</u>


**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.738.412	132.431.536
Chi phí nhân viên	5.779.520.899	3.188.339.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.241.775.914	1.942.111.213
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	5.406.780.986	12.041.415.556
Thuế, phí, và lệ phí	12.574.700	14.560.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.527.896.312	8.242.025.390
Phân bổ lợi thế thương mại	2.616.457.992	279.385.157
Chi phí khác bằng tiền	192.973.948	526.788.559
	<u>18.138.719.163</u>	<u>26.367.057.635</u>

Nguyễn Thị Trúc Linh  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc Linh  
Kế toán trưởng



  
Lý Thanh Nhã  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 01 năm 2024